TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN GIỒNG TRÔM** **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 117/2023/DS-ST
Ngày: 23-8-2023
V/v "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIỒNG TRÔM, TỈNH BẾN TRE

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Nguyễn Thị Phương Yến.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Lem;

2. Ông Phạm Thành Đồng.

- ***Thư ký phiên toà:*** Ông Phan Thành Trung – Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

- ***Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre*** tham gia phiên tòa: Bà Ngô Thị Mỹ Trang.

Ngày 23 tháng 8 năm 2023, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 126/2023/TLST-DS ngày 30 tháng 3 năm 2023 về "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 258/2023/QĐXXST-DS ngày 01 tháng 8 năm 2023, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà **Võ Thị Thu V**, sinh năm 1984;

Địa chỉ: Ấp A, xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:

- Bà **Lê Thị Yến N**, sinh năm 1990;

Địa chỉ: Ấp B, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre.

- Ông **Trần Minh B**, sinh năm 1999;

Địa chỉ: Ấp C, xã M, huyện G, tỉnh Bến Tre

2. *Bị đơn*: Ông **Trương Thanh L**, sinh năm 1995;

Địa chỉ: Ấp D, xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre.

(Tất cả có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản làm việc, biên bản về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, biên bản hòa giải, biên bản đối chất và các tài liệu, chứng cứ cung cấp cho Tòa án, cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn bà Võ Thị Thu V và đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là bà Lê Thị Yến N, ông Trần Minh B trình bày:

Do quen biết nên bà Võ Thị Thu V có cho ông Trương Thanh L vay tiền nhiều lần, cụ thể:

Lần 01: Ngày 21/12/2021, bà V cho ông L vay số tiền 150.000.000 (một trăm năm mươi triệu) đồng, thời hạn vay là 01 tháng (từ ngày 21/12/2021 đến ngày 21/01/2022), lãi suất 3%/tháng, mục đích vay là để làm ăn. Hai bên có lập Hợp đồng cho vay tiền đề ngày 21/12/2021, ông L có ký tên và ghi rõ họ tên vào Hợp đồng, Hợp đồng là bản viết tay, không có công chứng/chứng thực.

Lần 02: Ngày 03/01/2022, bà V cho ông L vay số tiền 100.000.000 (một trăm triệu) đồng, thời hạn vay là 01 tháng (từ ngày 03/01/2022 đến ngày 03/02/2022), lãi suất 3%/tháng, mục đích vay là để làm ăn. Hai bên có lập Hợp đồng cho vay tiền đề ngày 03/01/2022, ông L có ký tên và ghi rõ họ tên vào Hợp đồng, Hợp đồng là bản viết tay, không có công chứng/chứng thực.

Lần 03: Ngày 12/02/2022, bà V cho ông L vay số tiền 490.000.000 (bốn trăm chín mươi triệu) đồng, thời hạn vay là 02 tháng (từ ngày 12/02/2022 đến ngày 12/4/2022), lãi suất 3%/tháng, mục đích vay là để làm ăn. Hai bên có lập Hợp đồng cho vay tiền đề ngày 12/02/2022, ông L có ký tên và ghi rõ họ tên vào Hợp đồng, Hợp đồng là bản viết tay, không có công chứng/chứng thực.

Theo thỏa thuận tại Điều 3.2 của các Hợp đồng trên thì tiền lãi phải thanh toán hàng tháng vào ngày thứ 30 kể từ ngày vay, nếu không thanh toán thì lãi chậm trả sẽ bị phạt theo quy định pháp luật. Ngoài ra, tại Điều 3.5 của Hợp đồng, bà V và ông L còn thỏa thuận về việc trả lãi suất tính nợ quá hạn theo quy định pháp luật.

Đến nay, ông L chưa thanh toán cho bà V số tiền gốc và chỉ trả tiền lãi được 02 tháng đối với khoản vay lần 01 và khoản vay lần 02 nên ảnh hưởng đến quyền và lợi ích của bà V. Do đó, bà V khởi kiện yêu cầu ông L trả số tiền đã vay, cụ thể:

Đối với khoản vay lần 01 vào ngày 21/12/2021, bà V yêu cầu ông L trả:

- Bà V thừa nhận có nhận 02 tháng tiền lãi của ông L là tháng 01/2022 và tháng 02/2022 với lãi suất 3%/tháng là 9.000.000 (chín triệu) đồng nên đồng ý khấu trừ số tiền lãi vượt quá quy định vào số tiền gốc, cụ thể: với mức lãi suất 20%/năm thì số tiền lãi ông L đóng cho bà V vào tháng 01/2022 là 150.000.000 đồng x 01 tháng x 20%/năm = 2.500.000 (hai triệu năm trăm nghìn) đồng nên số tiền lãi vượt quá quy định là 4.500.000 đồng - 2.500.000 = 2.000.000 (hai triệu) đồng, số tiền gốc còn lại là 150.000.000 đồng – 2.000.000 đồng = 148.000.000 (một trăm bốn mươi tám triệu) đồng; số tiền lãi ông L đóng cho bà Vân vào tháng 02/2022 là 148.000.000 đồng x 01 tháng x 20%/năm = 2.466.000 (hai triệu bốn trăm sáu mươi sáu nghìn) đồng nên số tiền lãi vượt quá quy định là 4.500.000 đồng - 2.466.000 đồng = 2.034.000 (hai triệu không trăm ba mươi bốn nghìn) đồng. Do đó, số tiền gốc bà V yêu cầu ông L trả là

150.000.000 đồng - 2.000.000 đồng - 2.034.000 đồng = 145.966.000 (một trăm bốn mươi lăm triệu chín trăm sáu mươi sáu nghìn) đồng.

- Số tiền lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả được tính trên số nợ gốc chưa trả với lãi suất theo quy định pháp luật 30%/năm trong thời hạn chậm trả tính từ ngày 22/3/2022 đến ngày 23/8/2023 là 145.966.000.000 đồng x 30%/năm x 17 tháng 01 ngày = 62.155.000 (sáu mươi hai triệu một trăm năm mươi lăm nghìn) đồng.

Tổng cộng là 208.121.000 (hai trăm lẻ tám triệu một trăm hai mươi mốt nghìn) đồng.

Đối với khoản vay lần 02 vào ngày 03/01/2022, bà V yêu cầu ông L trả:

- Bà V thừa nhận có nhận 02 tháng tiền lãi của ông L là tháng 02/2022 và tháng 03/2022 với lãi suất 3%/tháng là 6.000.000 (sáu triệu) đồng nên đồng ý khấu trừ số tiền lãi vượt quá quy định vào số tiền gốc, cụ thể: với mức lãi suất 20%/năm thì số tiền lãi ông L đóng cho bà V vào tháng 02/2022 là 100.000.000 đồng x 01 tháng x 20%/năm = 1.667.000 (một triệu sáu trăm sáu mươi bảy nghìn) đồng nên số tiền lãi vượt quá quy định là 3.000.000 đồng - 1.667.000 đồng = 1.333.000 (một triệu ba trăm ba mươi ba nghìn) đồng, số tiền gốc còn lại là 100.000.000 đồng - 1.333.000 đồng = 98.667.000 (chín mươi tám triệu sáu trăm sáu mươi bảy nghìn) đồng; số tiền lãi ông L đóng cho bà V vào tháng 03/2022 là 98.667.000 đồng x 01 tháng x 20%/năm = 1.644.000 (một triệu sáu trăm bốn mươi bốn nghìn) đồng nên số tiền lãi vượt quá quy định là 3.000.000 đồng - 1.644.000 đồng = 1.356.000 (một triệu ba trăm năm mươi sáu nghìn) đồng. Do đó, số tiền gốc bà V yêu cầu ông L trả là 100.000.000 đồng - 1.333.000 đồng - 1.356.000 đồng = 97.311.000 (chín mươi bảy triệu ba trăm mười một nghìn) đồng.

- Số tiền lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả được tính trên số nợ gốc chưa trả với lãi suất theo quy định pháp luật 30%/năm trong thời hạn chậm trả tính từ ngày 04/4/2022 đến ngày 23/8/2023 là 97.311.000 đồng x 30%/năm x 16 tháng 19 ngày = 40.444.000 (bốn mươi triệu bốn trăm bốn mươi bốn nghìn) đồng.

Tổng cộng là 137.755.000 (một trăm ba mươi bảy triệu bảy trăm năm mươi lăm nghìn) đồng.

Đối với khoản vay lần 03 vào ngày 12/02/2022, bà V yêu cầu ông L trả:

- Số tiền gốc là 490.000.000 (bốn trăm chín mươi triệu) đồng.

- Số tiền lãi trên nợ gốc trong hạn chưa trả được tính trên số nợ gốc 490.000.000 (bốn trăm chín mươi triệu) đồng với lãi suất theo quy định pháp luật 20%/năm trong thời hạn 02 tháng là 490.000.000 đồng x 02 tháng x 20%/năm = 16.333.000 (mười sáu triệu ba trăm ba mươi ba nghìn) đồng.

- Số tiền lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả được tính trên số nợ gốc chưa trả 490.000.000 (bốn trăm chín mươi triệu) đồng với lãi suất theo quy định pháp luật 30%/năm trong thời hạn chậm trả tính từ ngày 13/4/2022 đến ngày 23/8/2023 là 490.000.000 đồng x 30%/năm x 16 tháng 10 ngày = 200.027.000 (hai trăm triệu không trăm hai mươi bảy nghìn) đồng.

- Số tiền lãi trên nợ lãi (do chậm trả lãi) được tính trên số tiền lãi hàng tháng là 16.333.000 (mười sáu triệu ba trăm ba mươi ba nghìn) đồng với lãi suất 10%/năm trong thời gian chậm trả tương ứng khoản lãi tính từ ngày 13/4/2022 đến ngày 23/8/2023 là 16.333.000 đồng x 10%/năm x 16 tháng 10 ngày = 2.222.000 (hai triệu hai trăm hai mươi hai nghìn) đồng.

Tổng cộng là 708.582.000 (bảy trăm lẻ tám triệu năm trăm tám mươi hai nghìn) đồng.

Như vậy, tổng số tiền bà V yêu cầu ông L phải trả tính đến ngày 23/8/2023 là 1.054.458.000 (một tỷ không trăm năm mươi bốn triệu bốn trăm năm mươi tám nghìn) đồng.

Theo bản tự khai, biên bản làm việc, biên bản về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, biên bản hòa giải, biên bản đối chất và các tài liệu, chứng cứ cung cấp cho Tòa án, cũng như tại phiên tòa, bị đơn ông Trương Thanh L trình bày:

Ông và bà V không có quen biết trước, qua người giới thiệu là ông Nguyễn Trung T nên vào cuối tháng 11/2021 ông mới quen biết bà V và có vay tiền của bà V nhiều lần, cụ thể:

Khảng cuối tháng 11/2021 (ông không nhớ ngày), ông có vay bà V số tiền 50.000.000 (năm mươi triệu) đồng, lãi suất là 30%/tháng, thời hạn vay là 01 tháng, mục đích vay là làm ăn. Hai bên thỏa thuận 10 ngày đóng lãi 01 lần. Hai bên có lập hợp đồng cho vay tiền với hình thức tương tự như Hợp đồng cho vay tiền mà bà V cung cấp cho Tòa án. Hợp đồng không có công chứng/chứng thực, chỉ lập 01 bản do bà V giữ, mẫu hợp đồng là bà V đưa cho ông.

Cách 01 tuần sau, ông có vay bà V số tiền 70.000.000 (bảy mươi triệu) đồng, lãi suất là 30%/tháng, thời hạn vay thì ông không nhớ, mục đích vay là làm ăn. Hai bên thỏa thuận 10 ngày đóng lãi 01 lần. Hai bên có lập hợp đồng cho vay tiền với hình thức tương tự như Hợp đồng cho vay tiền mà bà V cung cấp cho Tòa án. Hợp đồng không có công chứng/chứng thực, chỉ lập 01 bản do bà V giữ, mẫu hợp đồng là bà V đưa cho ông.

Ngày 21/12/2021, ông đến nhà bà V hỏi vay thêm số tiền 30.000.000 (ba mươi triệu) đồng thì bà V đồng ý, hai bên thỏa thuận lãi suất là 30%/tháng, thời hạn vay là 01 tháng, mục đích vay là làm ăn. Hai bên thỏa thuận 10 ngày đóng lãi 01 lần. Hai khoản tiền vay 50.000.000 (năm mươi triệu) đồng, 70.000.000 (bảy mươi triệu) đồng của 02 lần trước và khoản vay 30.000.000 (ba mươi triệu) đồng của lần này cộng lại là 150.000.000 (một trăm năm mươi triệu) đồng là khoản vay lần 01 vào ngày 21/12/2021 mà bà V trình bày. Hai bên có lập Hợp đồng cho vay tiền đề ngày 21/12/2021 với số tiền 150.000.000 (một trăm năm mươi triệu) đồng, là Hợp đồng cho vay tiền đề ngày 21/12/2021 mà bà V cung cấp cho Tòa án. Hợp đồng không có công chứng/chứng thực, chỉ lập 01 bản do bà V giữ, mẫu hợp đồng là bà V đưa cho ông.

Khi ông vay 03 khoản tiền này của bà V đều có mặt ông T, 03 bên thỏa thuận miệng là ông T đứng ra nhận tiền lãi và tiền gốc của ông thay cho bà V. Ông có trả lãi cho bà V bằng hình thức chuyển khoản cho ông T nhưng tiền lãi trả bao nhiêu thì ông không nhớ, tiền gốc thì ông chưa trả được cho bà V. Khi lập Hợp đồng cho vay tiền đề ngày 21/12/2021, ông có yêu cầu bà V đưa lại các Hợp đồng cho vay tiền với số tiền

50.000.000 (năm mươi triệu) đồng và 70.000.000 (bảy mươi triệu) đồng nhưng bà V không đưa lại.

Ngày 03/01/2022, ông có vay bà V số tiền 100.000.000 (một trăm triệu) đồng, lãi suất là 30%/tháng, thời hạn vay là 01 tháng, mục đích vay là làm ăn. Hai bên thỏa thuận 10 ngày đóng lãi 01 lần. Hai bên có lập Hợp đồng cho vay tiền đề ngày 03/01/2022 là Hợp đồng cho vay tiền đề ngày 03/01/2022 mà bà V cung cấp cho Tòa án. Hợp đồng không có công chứng/chứng thực, chỉ lập 01 bản do bà V giữ, mẫu hợp đồng là bà V đưa cho ông. Khi vay số tiền này, có mặt ông T và 03 bên thỏa thuận miệng là ông T đứng ra nhận tiền lãi và tiền gốc của ông thay cho bà V. Đến nay, tiền gốc và tiền lãi ông chưa trả được cho bà V.

Trong quá trình vay tiền của bà V, ông lâm nợ nần nên mất khả năng chi trả nên ngày 12/02/2022, ông đến nhà bà V thỏa thuận trả số tiền 250.000.000 (hai trăm năm mươi triệu) đồng, ông hứa sau 02 tháng tức là ngày 12/4/2022 ông sẽ gặp bà V để hoàn trả số tiền này, bà V có yêu cầu và ông có viết Hợp đồng cho vay tiền đề ngày 12/02/2022 với số tiền 490.000.000 (bốn trăm chín mươi triệu) đồng, mẫu hợp đồng là bà V đưa cho ông. Khi đó cũng có mặt ông T và các bên cũng đều thỏa thuận miệng là ông T đứng ra nhận tiền lãi và tiền gốc của ông thay cho bà V. Đến nay tiền gốc và số lãi ông chưa trả được cho bà V.

Như vậy, số tiền 490.000.000 (bốn trăm chín mươi triệu) đồng gồm 250.000.000 (hai trăm năm mươi triệu) đồng là tiền gốc của các Hợp đồng cho vay tiền đề ngày 21/12/2021 và đề ngày 03/01/2022; 150.000.000 (một trăm năm mươi triệu) đồng là tiền lãi 02 tháng (từ ngày 12/02/2022 đến ngày 12/4/2022) với lãi suất 30%/tháng trên số tiền 250.000.000 (hai trăm năm mươi triệu) đồng và 90.000.000 (chín mươi triệu) đồng là tiền lãi từ khi ông vay tiền của bà V đến tháng 02/2022 mà ông chưa trả.

Thời gian thì ông không rõ, bà V có gọi điện cho thủ trưởng cơ quan nơi ông làm việc yêu cầu ông trả số tiền 330.000.000 (ba trăm ba mươi triệu) đồng, gồm tiền gốc 250.000.000 (hai trăm năm mươi triệu) đồng và tiền lãi của số tiền 250.000.000 (hai trăm năm mươi triệu) đồng. Vào năm 2022, bà V có gửi đơn đến cơ quan nơi ông làm việc yêu cầu giải quyết tiền vay của ông đối với bà V là 490.000.000 (bốn trăm chín mươi triệu) đồng, đang trong quá trình cơ quan ông xác minh thì bà V khởi kiện.

Ông thừa nhận ông có viết, có ký tên và ghi rõ họ tên vào 03 Hợp đồng mà bà V cung cấp cho Tòa án. Tuy nhiên, ông chỉ nợ bà V số tiền gốc là 250.000.000 (hai trăm năm mươi triệu) đồng nên ông chỉ đồng ý trả số tiền gốc 250.000.000 (hai trăm năm mươi triệu) đồng cho bà V nhưng xin được trả dần 3.000.000 (ba triệu) đồng/tháng sau khi ông lãnh lương, nếu có nhiều hơn thì ông trả nhiều hơn; khi nào trả xong số tiền gốc, nếu bà V yêu cầu trả tiền lãi thì ông sẽ trả số tiền lãi 240.000.000 (hai trăm bốn mươi triệu) đồng cho bà V nhưng xin được trả dần 3.000.000 (ba triệu) đồng/tháng sau khi ông lãnh lương, nếu có nhiều hơn thì ông trả nhiều hơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre phát biểu quan điểm:

Về việc tuân theo pháp luật: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, các đương sự tuân thủ đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.

Về nội dung vụ án: Theo Hợp đồng cho vay tiền đề ngày 21/12/2021 thì vào ngày 21/12/2021 ông L có vay bà V số tiền 150.000.000 (một trăm năm mươi triệu) đồng, thời hạn vay là 01 tháng (từ ngày 21/12/2021 đến ngày 21/01/2022), lãi suất 3%/tháng. Theo Hợp đồng cho vay tiền đề ngày 03/01/2022 thì vào ngày 03/01/2022 ông L có vay của bà V số tiền 100.000.000 (một trăm triệu) đồng, thời hạn vay là 01 tháng (từ ngày 03/01/2022 đến ngày 03/02/2022), lãi suất 3%/tháng. Theo Hợp đồng cho vay tiền đề ngày 12/02/2022 thì vào ngày 12/02/2022 ông L có vay bà V số tiền 490.000.000 (bốn trăm chín mươi triệu) đồng, thời hạn vay là 02 tháng (từ ngày 12/02/2022 đến ngày 12/04/2022), lãi suất 3%/tháng. Ông L thừa nhận có viết, ký tên và ghi rõ họ tên vào 03 Hợp đồng này nhưng ông cho rằng ông chỉ vay bà V số tiền là 490.000.000 (bốn trăm chín mươi triệu) đồng, gồm tiền gốc là 250.000.000 (hai trăm năm mươi triệu) đồng và tiền lãi là 240.000.000 (hai trăm bốn mươi triệu) đồng nhưng ông không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh. Do đó, căn cứ vào các Điều 463, 466, 468 và Điều 470 Bộ luật dân sự; Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà V.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, căn cứ vào lời trình bày của các đương sự đã được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre, Hội đồng xét xử nhận định:

Về tố tụng:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền thụ lý giải quyết của Tòa án:

Bà V khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre giải quyết buộc ông L trả số tiền gốc đã vay và tiền lãi; hiện ông L đang cư trú tại xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre. Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự thì đây là vụ án tranh chấp hợp đồng vay tài sản thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

Về nội dung:

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà V:

[2.1] Đối với các Hợp đồng cho vay tiền đề ngày 21/12/2021 và đề ngày 03/01/2022:

Theo Hợp đồng cho vay tiền đề ngày 21/12/2021 thì ông L có vay của bà V số tiền 150.000.000 (một trăm năm mươi triệu) đồng, thời hạn vay là 01 tháng (từ ngày 21/12/2021 đến ngày 21/01/2022), lãi suất 3%/tháng. Theo Hợp đồng cho vay tiền đề ngày 03/01/2022 thì ông L có vay của bà V số tiền 100.000.000 (một trăm triệu) đồng,

thời hạn vay là 01 tháng (từ ngày 03/01/2022 đến ngày 03/02/2022), lãi suất 3%/tháng. Đây là các hợp đồng vay tài sản có kỳ hạn, có lãi, là bản viết tay, không có công chứng hoặc chứng thực. Điều 463 Bộ luật dân sự quy định: "Hợp đồng vay tài sản là sự thỏa thuận giữa các bên, theo đó bên cho vay giao tài sản cho bên vay; khi đến hạn trả, bên vay phải hoàn trả cho bên cho vay tài sản cùng loại theo đúng số lượng, chất lượng và chỉ phải trả lãi nếu có thỏa thuận hoặc pháp luật có quy định". Điều luật này không quy định bắt buộc về hình thức của hợp đồng vay tài sản và cũng không yêu cầu phải công chứng hoặc chứng thực. Bà V thừa nhận Hợp đồng này; ông L cho rằng ông vay tiền nhiều lần nhưng ông cũng thừa nhận đến ngày 21/12/2021 ông có vay bà V tổng số tiền là 150.000.000 (một trăm năm mươi triệu) đồng và vào ngày 03/01/2022 ông có vay bà V số tiền 100.000.000 (một trăm triệu) đồng, ông có viết, ký tên và ghi rõ họ tên vào các Hợp đồng cho vay tiền đề ngày 21/12/2021 và đề ngày 03/01/2022 mà bà V cung cấp cho Tòa án. Khi ký kết Hợp đồng này, bà V và ông L đều thừa nhận hai bên đều tự nguyện, không bị ai ép buộc. Do đó, các Hợp đồng cho vay tiền đề ngày 21/12/2021 và đề ngày 03/01/2022 có giá trị pháp lý theo quy định tại Điều 117, Điều 119 Bộ luật dân sự, từ đó phát sinh quyền và nghĩa vụ của bà V và ông L.

Theo Hợp đồng cho vay tiền đề ngày 21/12/2021 thì thời hạn vay là 01 tháng (từ ngày 21/12/2021 đến ngày 21/01/2022) và theo Hợp đồng cho vay tiền đề ngày 03/01/2022 thì thời hạn vay là 01 tháng (từ ngày 03/01/2022 đến ngày 03/02/2022) nhưng đến nay đã quá hạn nhưng ông L vẫn không trả các số tiền gốc 150.000.000 (một trăm năm mươi triệu) đồng và 100.000.000 (một trăm triệu) đồng cho bà V. Điều 466 Bộ luật dân sự quy định: "Bên vay tài sản là tiền thì phải trả đủ tiền khi đến hạn; nếu tài sản là vật thì phải trả vật cùng loại đúng số lượng, chất lượng, trừ trường hợp có thỏa thuận khác". Do đó, việc bà V khởi kiện yêu cầu ông L trả các số tiền gốc là 150.000.000 (một trăm năm mươi triệu) đồng và 100.000.000 (một trăm triệu) đồng là có cơ sở nên được chấp nhận, ông L đồng ý trả số tiền gốc này cho bà V nên được ghi nhận. Ông L xin được trả dần nhưng bà V không đồng ý nên không có cơ sở xem xét.

Theo các Hợp đồng cho vay tiền đề ngày 21/12/2021 và đề ngày 03/01/2022 thì lãi suất 3%/tháng. Bà V thừa nhận lãi suất này và thừa nhận đối với Hợp đồng cho vay tiền đề ngày 21/12/2021 ông L có đóng lãi cho bà vào tháng 01/2022 và tháng 02/2022 với lãi suất 3%/tháng là 9.000.000 (chín triệu) đồng; đối với Hợp đồng cho vay tiền đề ngày 03/01/2022 ông L có đóng lãi cho bà vào tháng 02/2022 và tháng 03/2022 với lãi suất 3%/tháng là 6.000.000 (sáu triệu) đồng. Ông L cho rằng lãi suất là 30%/tháng và có đóng lãi cho bà V thông qua hình thức chuyển khoản qua Ngân hàng cho ông T nhưng ông không nhớ bao nhiêu, ông cũng không cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của ông mặc dù Tòa án đã thông báo yêu cầu nhiều lần. Do đó, có cơ sở xác định lãi suất là 3%/tháng và đối với Hợp đồng cho vay tiền đề ngày 21/12/2021 ông L có đóng lãi cho bà V vào 01/2022 và tháng 02/2022 với lãi suất 3%/tháng là 9.000.000 (chín triệu) đồng, đối với Hợp đồng cho vay tiền đề ngày 03/01/2022 ông L có đóng lãi cho bà V vào tháng 02/2022 và tháng 03/2022 với lãi suất 3%/tháng là 6.000.000 (sáu triệu) đồng. Theo quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự thì bà V và ông L thỏa thuận lãi suất 3%/tháng là vượt quá quy định nên số tiền lãi vượt quá quy định sẽ được khấu trừ vào số tiền gốc và lãi suất được tính là 20%/năm. Bà V đồng ý

khấu trừ số tiền lãi vượt quá quy định vào số tiền gốc và cách tính có lợi cho ông L nên được ghi nhận. Do đó,

Đối với Hợp đồng cho vay tiền đề ngày 21/12/2021 thì số tiền gốc ông L còn phải trả cho bà V là 145.966.000.000 (một trăm bốn mươi lăm triệu chín trăm sáu mươi sáu nghìn) đồng. Theo quy định tại các Điều 357, 440, 466 và Điều 468 Bộ luật dân sự; Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao thì ông L phải trả cho bà V tiền lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả bằng 150% lãi suất vay theo hợp đồng tương ứng với thời gian chậm trả từ ngày 22/3/2022 đến ngày 23/8/2023 là 145.966.000.000 đồng x 30%/năm x 17 tháng 01 ngày = 62.155.000 (sáu mươi hai triệu một trăm năm mươi lăm nghìn) đồng. Tổng cộng là 208.121.000 (hai trăm lẻ tám triệu một trăm hai mươi mốt nghìn) đồng.

Đối với Hợp đồng cho vay tiền đề ngày 03/01/2022 thì số tiền gốc ông L còn phải trả cho bà V là 97.311.000 (chín mươi bảy triệu ba trăm mười một nghìn) đồng. Theo quy định tại các Điều 357, 440, 466 và Điều 468 Bộ luật dân sự; Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao thì ông L phải trả cho bà V tiền lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả bằng 150% lãi suất vay theo hợp đồng tương ứng với thời gian chậm trả từ ngày 04/4/2022 đến ngày 23/8/2023 là 97.311.000 đồng x 30%/năm x 16 tháng 19 ngày = 40.444.000 (bốn mươi triệu bốn trăm bốn mươi bốn nghìn) đồng. Tổng cộng là 137.755.000 (một trăm ba mươi bảy triệu bảy trăm năm mươi lăm nghìn) đồng.

Tổng cộng, ông L phải trả cho bà V số tiền là 208.121.000 (hai trăm lẻ tám triệu một trăm hai mươi mốt nghìn) đồng theo Hợp đồng cho vay tiền đề ngày 21/12/2021 và số tiền là 137.755.000 (một trăm ba mươi bảy triệu bảy trăm năm mươi lăm nghìn) đồng theo Hợp đồng cho vay tiền đề ngày 03/01/2022.

[2.2] Đối với Hợp đồng cho vay tiền đề ngày 12/02/2022:

Theo bà V trình bày thì vào ngày 12/02/2022 ông L có vay bà số tiền 490.000.000 (bốn trăm chín mươi triệu) đồng, thời hạn vay là 02 tháng (từ ngày 12/02/2022 đến ngày 12/4/2022), lãi suất 3%/tháng, hai bên có lập Hợp đồng cho vay tiền đề ngày 12/02/2022 thỏa thuận về nội dung vay tiền trên. Đây là hợp đồng vay tài sản có kỳ hạn, có lãi, là bản viết tay, không có công chứng hoặc chứng thực. Điều 463 Bộ luật dân sự quy định: "Hợp đồng vay tài sản là sự thỏa thuận giữa các bên, theo đó bên cho vay giao tài sản cho bên vay; khi đến hạn trả, bên vay phải hoàn trả cho bên cho vay tài sản cùng loại theo đúng số lượng, chất lượng và chỉ phải trả lãi nếu có thỏa thuận hoặc pháp luật có quy định". Điều luật này không quy định bắt buộc về hình thức của hợp đồng vay tài sản và cũng không yêu cầu phải công chứng hoặc chứng thực. Bà V và ông Long đều thừa nhận Hợp đồng này. Tuy nhiên, ông L cho rằng khi lập Hợp đồng này ông bị bà V ép buộc nhưng ông không cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh. Ngoài ra, ông L còn cho rằng số tiền 490.000.000 (bốn trăm chín mươi triệu) đồng gồm 250.000.000 (hai trăm năm mươi triệu) đồng là tiền gốc của các Hợp đồng cho vay tiền đề ngày 21/12/2021 và đề ngày 03/01/2022, 150.000.000 (một trăm năm mươi triệu) đồng là tiền lãi 02 tháng (từ ngày 12/02/2022 đến ngày 12/4/2022) với lãi suất 30%/tháng trên số tiền 250.000.000 (hai trăm năm mươi triệu) đồng và 90.000.000 (chín mươi triệu) đồng là tiền lãi từ khi ông vay tiền của bà V đến tháng 02/2022 mà

ông chưa trả, ông cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh là Đơn yêu cầu giải quyết đề ngày 03/8/2022 của bà V. Xét thấy, ông L thừa nhận ông vay tiền của bà V từ năm 2021 nhưng trong Đơn yêu cầu giải quyết đề ngày 03/8/2022 của bà V thể hiện nội dung là bà V cho rằng nguyên vào ngày 12/02/2022 ông L có mượn của bà số tiền 490.000.000 (bốn trăm chín mươi triệu) đồng, cam kết đến ngày 12/4/2022 sẽ trả, phù hợp với Hợp đồng cho vay tiền đề ngày 12/02/2022 nên lời trình bày trên của ông L là không có cơ sở. Ông L cũng không cung cấp tài liệu, chứng cứ nào khác chứng minh cho lời trình bày của ông mặc dù Tòa án thông báo yêu cầu nhiều lần. Do đó, Hợp đồng cho vay tiền đề ngày 12/02/2022 có giá trị pháp lý theo quy định tại Điều 117, Điều 119 Bộ luật dân sự, từ đó phát sinh quyền và nghĩa vụ của bà V và ông L.

Hợp đồng cho vay tiền đề ngày 12/02/2022 thì lãi suất là 3%/tháng, bà V thừa nhận, ông L cho rằng lãi suất là 30%/tháng nhưng ông không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh. Như vậy, có cơ sở xác định lãi suất là 3%/tháng và ông L chưa trả khoản tiền lãi nào cho bà V. Theo quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự thì bà V và ông L thỏa thuận lãi suất 3%/tháng là vượt quá quy định, tuy nhiên bà V và ông L đều thừa nhận là ông L chưa đóng được khoản tiền lãi nào cho bà V nên không xem xét phần tiền lãi vượt quá quy định.

Theo quy định tại các Điều 357, 440, 466 và Điều 468 Bộ luật dân sự; Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao thì ông L phải trả cho bà V các khoản lãi sau: lãi trên nợ gốc theo lãi suất thỏa thuận trong hợp đồng tương ứng với thời hạn vay mà đến hạn chưa trả là 490.000.000 đồng x 02 tháng x 20%/năm = 16.333.000 (mười sáu triệu ba trăm ba mươi ba nghìn) đồng, do ông L chậm trả nên ông L còn phải trả lãi theo mức lãi suất 10%/năm từ ngày 13/4/2022 đến ngày 23/8/2023 là 16.333.000 đồng x 10%/năm x 16 tháng 10 ngày = 2.222.000 (hai triệu hai trăm hai mươi hai nghìn) đồng; lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả bằng 150% lãi suất vay theo hợp đồng tương ứng với thời gian chậm trả từ ngày 13/4/2022 đến ngày 23/8/2023 là 490.000.000 đồng x 30%/năm x 16 tháng 10 ngày = 200.027.000 (hai trăm triệu không trăm hai mươi bảy nghìn) đồng, tổng cộng tiền lãi là 218.582.000 (hai trăm mười tám triệu năm trăm tám mươi hai nghìn) đồng.

Tổng cộng, ông L phải trả cho bà V số tiền là 708.582.000 (bảy trăm lẻ tám triệu năm trăm tám mươi hai nghìn) đồng theo Hợp đồng cho vay tiền đề ngày 12/02/2022.

Từ những nhận định trên, có đủ cơ sở chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà V, buộc ông L có trách nhiệm trả cho bà V số tiền tổng cộng là 1.054.458.000 (một tỷ không trăm năm mươi bốn triệu bốn trăm năm mươi tám nghìn) đồng.

Quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre phù hợp với quan điểm của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Do toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà V được chấp nhận nên án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 36.000.000 đồng + 3% (1.054.458.000 đồng – 800.000.000 đồng) = 43.634.000 (bốn mươi ba triệu sáu trăm ba mươi bốn nghìn) đồng do bị đơn ông L phải nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 117, 119, 357, 463, 466, 468 và Điều 470 Bộ luật dân sự;

Căn cứ Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

Căn cứ vào Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Võ Thị Thu V:

Buộc ông Trương Thanh L có trách nhiệm thanh toán cho bà Võ Thị Thu V số tiền tổng cộng là 1.054.458.000 (một tỷ không trăm năm mươi bốn triệu bốn trăm năm mươi tám nghìn) đồng, gồm tổng cộng số tiền gốc là 733.277.000 (bảy trăm ba mươi ba triệu hai trăm bảy mươi bảy nghìn) đồng và tổng cộng số tiền lãi là 321.181.000 (ba trăm hai mươi mốt triệu một trăm tám mươi mốt nghìn) đồng, cụ thể như sau:

- Theo Hợp đồng cho vay tiền đề ngày 21/12/2021 thì số tiền gốc là 145.966.000.000 (một trăm bốn mươi lăm triệu chín trăm sáu mươi sáu nghìn) đồng và số tiền lãi là 62.155.000 (sáu mươi hai triệu một trăm năm mươi lăm nghìn) đồng.

- Theo Hợp đồng cho vay tiền đề ngày 03/01/2022 thì số tiền gốc là 97.311.000 (chín mươi bảy triệu ba trăm mười một nghìn) đồng và số tiền lãi là 40.444.000 (bốn mươi triệu bốn trăm bốn mươi bốn nghìn) đồng.

- Theo Hợp đồng cho vay tiền đề ngày 12/02/2022 thì số tiền gốc là 490.000.000 (bốn trăm chín mươi triệu) đồng và số tiền lãi là 218.582.000 (hai trăm mười tám triệu năm trăm tám mươi hai nghìn) đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan Thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 43.634.000 (bốn mươi ba triệu sáu trăm ba mươi bốn nghìn) đồng do ông Trương Thanh L phải nộp.

Chi cục thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre hoàn trả lại cho bà Võ Thị Thu V số tiền tạm ứng án phí mà bà đã nộp là 20.419.000 (hai mươi triệu bốn trăm mười chín nghìn) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003247 ngày 28/3/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

3. Về quyền kháng cáo:

Trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án, các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm.

4. Về thi hành án:

Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND huyện Giồng Trôm;
- Chi cục THADS huyện Giồng Trôm;
- TAND tỉnh Bến Tre;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Nguyễn Thị Phương Yến